

Xin Chào Các Bạn Sinh Viên!

Chào mừng các bạn đến với chương trình học hôm nay



Trường Đại học Bách Khoa – Đại học Quốc gia TPHCM.

GIỚI THIỆU CHUNG
KẾT CẤU MÔN TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

**CHƯƠNG 1: KHÁI LUẬN VỀ TRIẾT HỌC VÀ TRIẾT
HỌC MÁC-LÊNIN**

CHƯƠNG 2: CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

CHƯƠNG 3: CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

QUY ĐỊNH VIẾT TẮT.

- | | |
|--|--|
| <ul style="list-style-type: none">○ BC : Biện chứng.○ CHNL: Chiếm hữu nô lệ.○ CSHT: Cơ sở hạ tầng.○ CM: Cách mạng.○ CN: Chủ nghĩa.○ CS: Cộng sản.○ CT: Chính trị.○ CXNT:
Công xã nguyên thủy.○ CQ: Chủ quan. | <ul style="list-style-type: none">○ DT: Duy tâm.○ DV: Duy vật.○ GC: Giai cấp.○ HT: Hình thái.○ KG: Không gian.○ KH: Khoa học.○ KQ: Khách quan.○ KT: Kinh tế.○ KTTT:
Kiến trúc thượng tầng. |
|--|--|

QUY ĐỊNH VIẾT TẮT.

- | | |
|--|--|
| <ul style="list-style-type: none">○ LĐ: Lao động.○ LL: Lực lượng.○ LS: Lịch sử.○ MĐL: Mặt đối lập.○ MLH: Mối liên hệ.○ MT: Mâu thuẫn.○ NT: Nhận thức.○ NTCT: Nhận thức cảm tính.○ NTLT: Nhận thức lý tính.○ PĐ: Phủ định.○ PK: Phong kiến. | <ul style="list-style-type: none">○ PP: Phương pháp.○ PPL: Phương pháp luận.○ PT: Phương thức.○ QĐ: Quan điểm.○ QN: Quan niệm.○ QH: Quan hệ.○ QL: Quy luật○ QT: Quá trình.○ SH: Siêu hình.○ SX: Sản xuất.○ SVHT: Sự vật, hiện tượng. |
|--|--|

QUY ĐỊNH VIẾT TẮT.

- TG: Thế giới.
- TGQ: Thế giới quan.
- T/G: Thời gian.
- TH: Triết học.
- TB: Tư bản.
- TD: Tư duy.
- TL: Tư liệu.
- TN: Tự nhiên.

- TS: Tư sản.
- TT: Tồn tại.
- XH: Xã hội.
- VC: Vật chất.
- VH: Văn hóa.
- VS: Vô sản.
- YT: Ý thức.

CHƯƠNG I

KHÁI LUẬN VỀ TRIẾT HỌC VÀ TRIẾT HỌC MÁC-LÊNIN

**I. TRIẾT HỌC VÀ VẤN ĐỀ
CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC**

**II. TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN
VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC
MÁC-LÊNIN TRONG ĐỜI
SỐNG XÃ HỘI**

I. TRIẾT HỌC VÀ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC

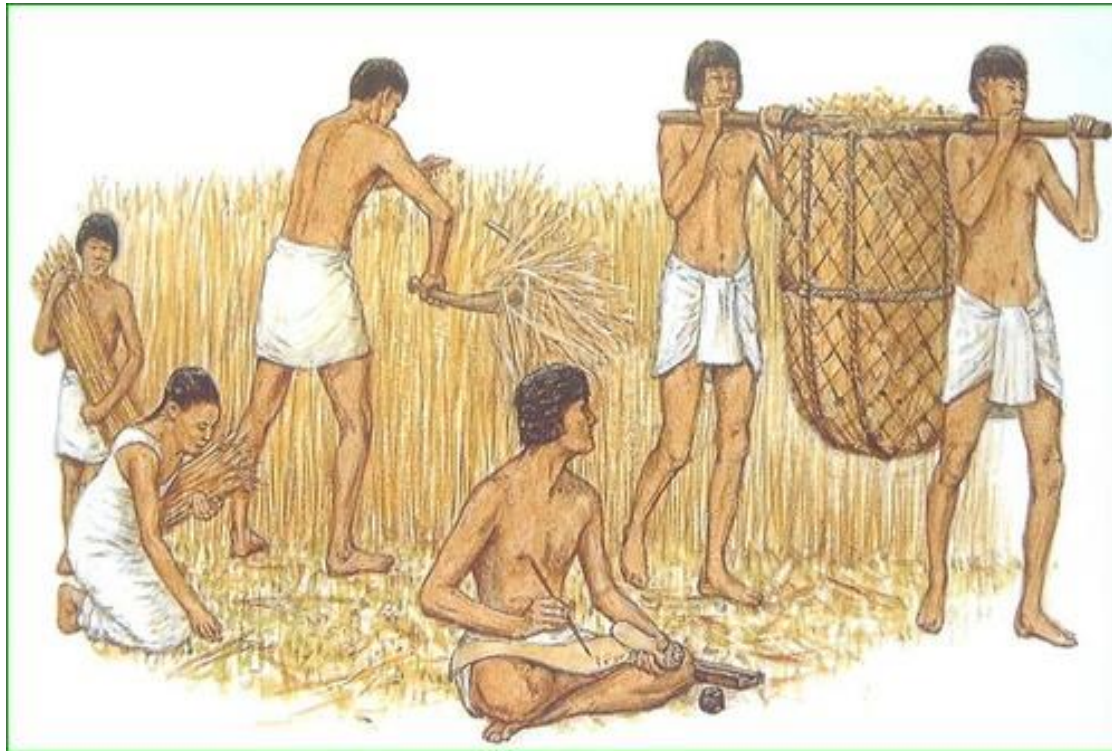
1. Khái lược về triết học

a. Nguồn gốc của triết học

b. Khái niệm triết học

c. Vấn đề đối tượng của triết học trong lịch sử

d. Triết học - hạt nhân lý luận của thế giới quan



a. Nguồn gốc của triết học

- TH ra đời vào khoảng từ thế kỷ VIII đến thế kỷ VI tr.CN tại các trung tâm văn minh lớn của nhân loại thời Cổ đại như Ấn Độ, Trung Hoa, Hy Lạp dựa trên hai nguồn gốc cơ bản.

- Nguồn gốc nhận thức

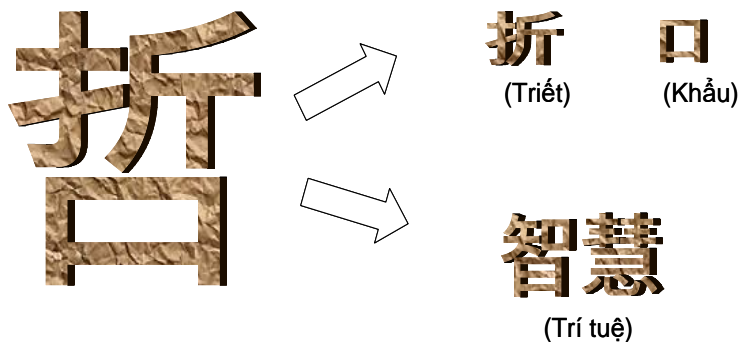
- ✓ TH là hình thức **tư duy lý luận** đầu tiên thể hiện khả năng **tư duy trừu tượng** và **năng lực khái quát** của con người để giải quyết tất cả các vấn đề nhận thức chung về TN, XH, TD.

- Nguồn gốc xã hội

- ✓ Phân công LĐXH dựa trên chế độ **tư hữu** dẫn đến LĐ chân tay và LĐ trí óc ra đời. TH ra đời khi XH có sự phân chia giai cấp, nên bản thân nó mang “**tính đảng**”.

Thuật ngữ.

CHỮ “TRIẾT” (ZHÉ)
TRONG HÁN TỰ



HAI CÁCH LÝ GIẢI THUẬT NGỮ “TRIẾT” TRONG HÁN TỰ

Darsana
(Darsana tattva)

Philosophia

b. Khái niệm triết học

**Triết
học
là gì ?**

Trung Quốc: *Triết = Trí*: sự truy tìm bản chất của đối tượng nhận thức, thường là con người, xã hội, vũ trụ và tư tưởng tinh thần.

Ấn Độ: *Triết = “darshana”*, có nghĩa là “chiêm ngưỡng” là con đường suy ngẫm để dẫn dắt con người đến với lẽ phải, thấu đạt được chân lý về vũ trụ và nhân sinh.

Phương Tây:

Hy Lạp: *Philosophia* vừa mang nghĩa là giải thích vũ trụ, định hướng nhận thức và hành vi, vừa nhấn mạnh đến khát vọng tìm kiếm chân lý của con người.

Đặc thù của triết học

Sử dụng các công cụ lý tính, các tiêu chuẩn lôgíc và những kinh nghiệm khám phá thực tại của con người để diễn tả và khái quát TG bằng lý luận.

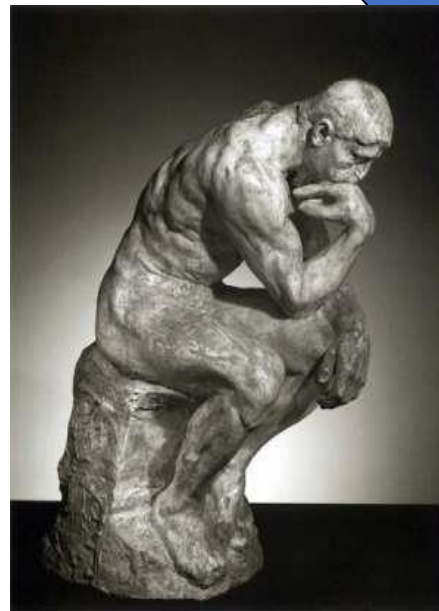
TH khác với các khoa học khác ở *tính đặc thù của hệ thống tri thức khoa học và phương pháp nghiên cứu.*

Các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác – Lênin định nghĩa:

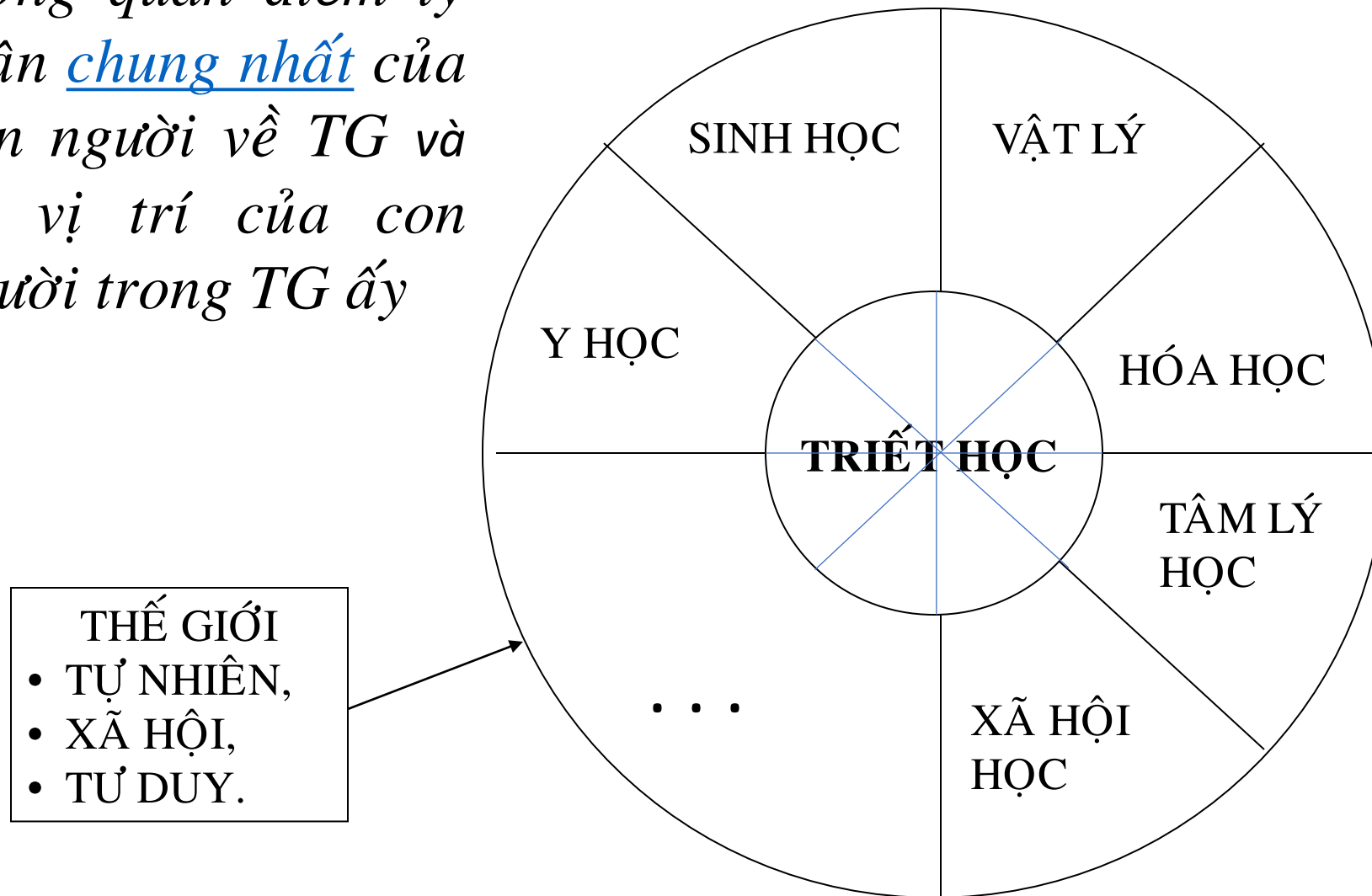
Triết học là hệ thống **quan điểm** lý luận chung nhất về thế giới và vị trí con người trong thế giới đó, là khoa học về những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.

Triết học là hệ thống **quan điểm** lý luận **chung nhất** về **thế giới** và vị trí con người trong thế giới đó, là khoa học về những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.

1. Triết học là gì?
2. Đặc trưng của quan điểm triết học?
3. Đối tượng nghiên cứu của triết học?



Triết học là hệ thống quan điểm lý luận chung nhất của con người về TG và về vị trí của con người trong TG ấy



c. Vấn đề đối tượng của triết học trong lịch sử

Thời kỳ Hy Lạp Cổ đại

TH tự nhiên bao gồm tất cả những tri thức mà con người có được, trước hết là các tri thức thuộc khoa học tự nhiên sau này như toán học, vật lý học, thiên văn học...

Thời Trung cổ

TH kinh viện mang tính tôn giáo

Thời kỳ phục hưng, cận đại

TH tách ra thành các môn khoa học như cơ học, toán học, vật lý học, thiên văn học, hóa học, sinh học, xã hội học, tâm lý học, văn hóa học...

Triết học cổ điển Đức

Đỉnh cao của quan niệm “Triết học là khoa học của mọi khoa học” ở Hêghen

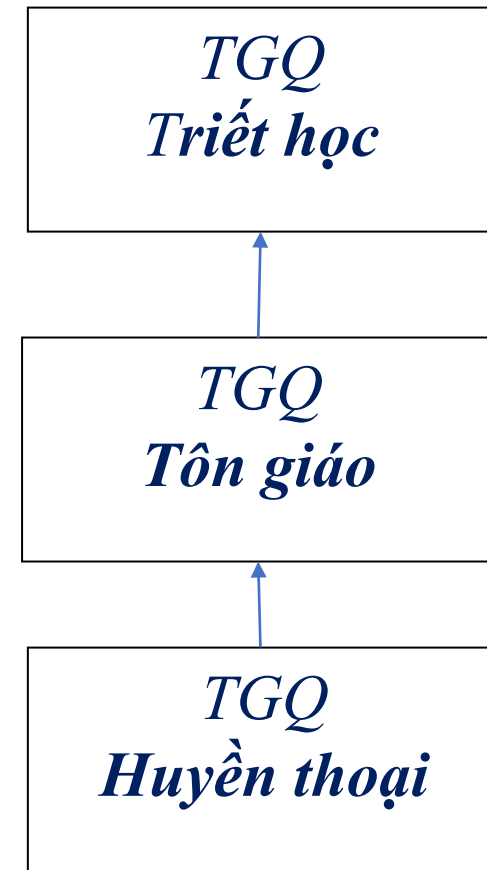
Triết học Mác

Trên lập trường DVBC để nghiên cứu những quy luật chung nhất của TN, XH và TD

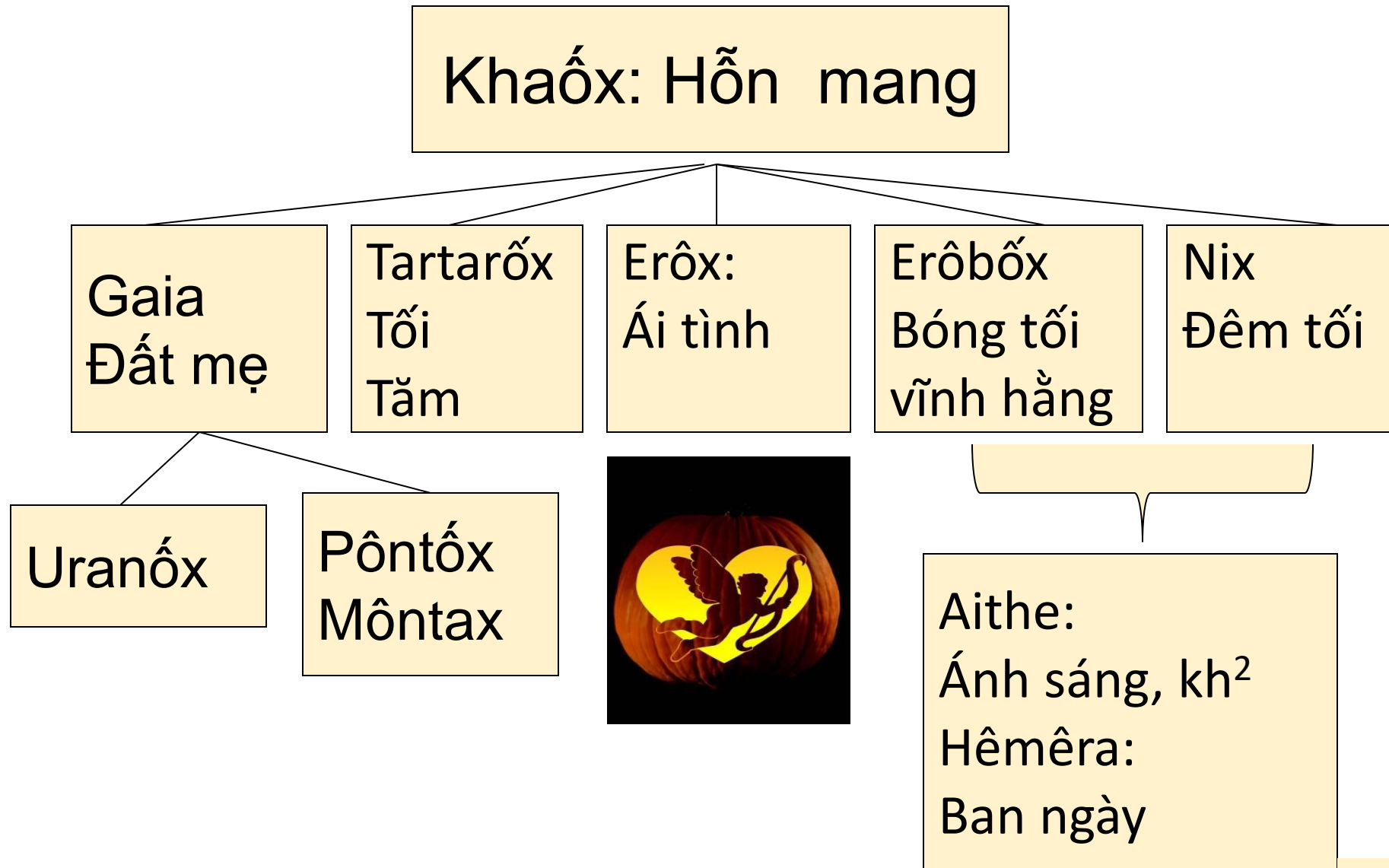
d. Triết học - hạt nhân lý luận của thế giới quan

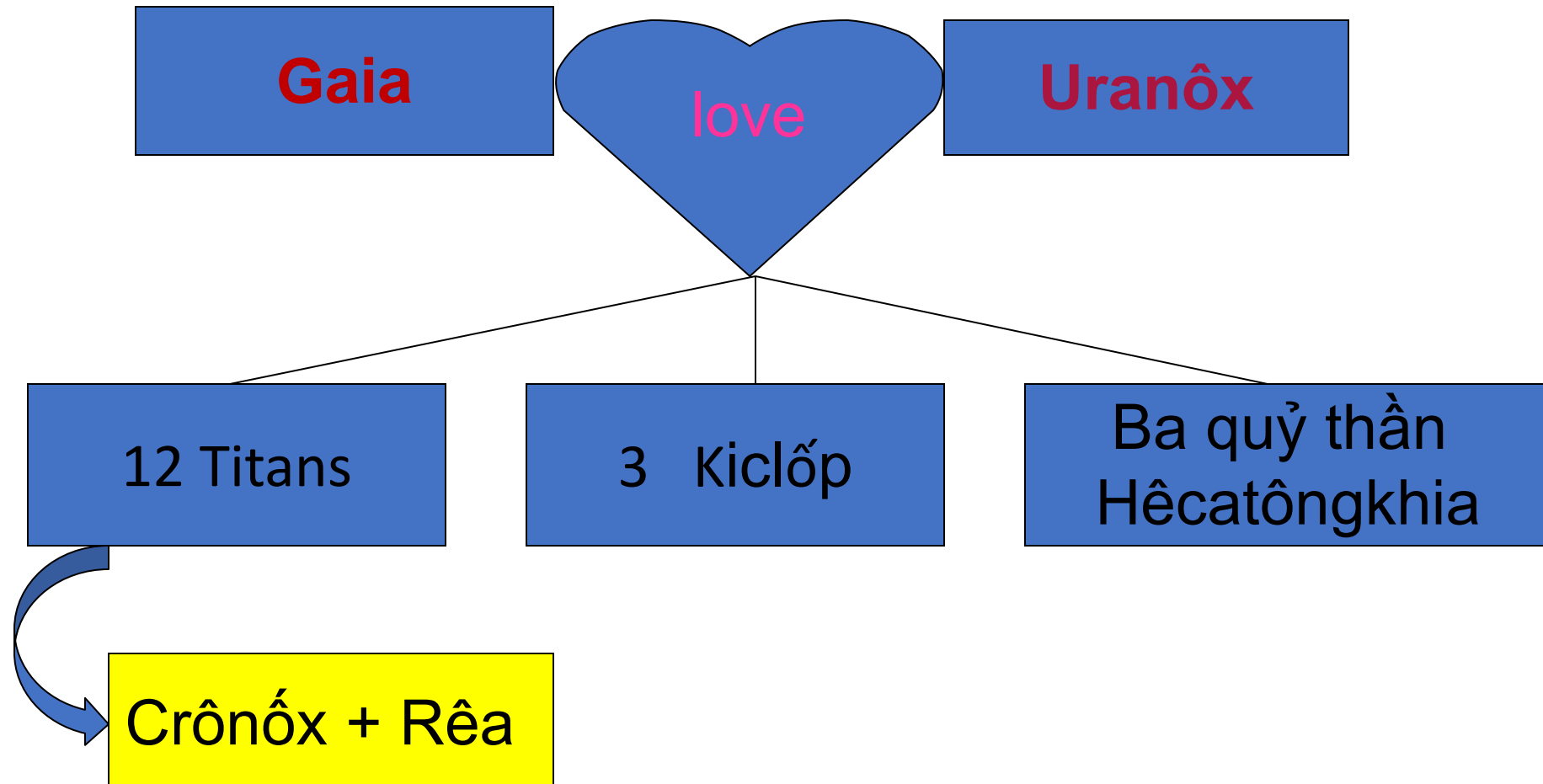
TGQ là khái niệm triết học chỉ hệ thống các tri thức, **quan điểm**, tình cảm, niềm tin, lý tưởng xác định về thế giới và về vị trí của con người trong thế giới đó. TGQ **quy định các nguyên tắc, thái độ**, giá trị trong định hướng nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người.

- **Các hình thức cơ bản của TGQ.** (*Theo quá trình phát triển*)



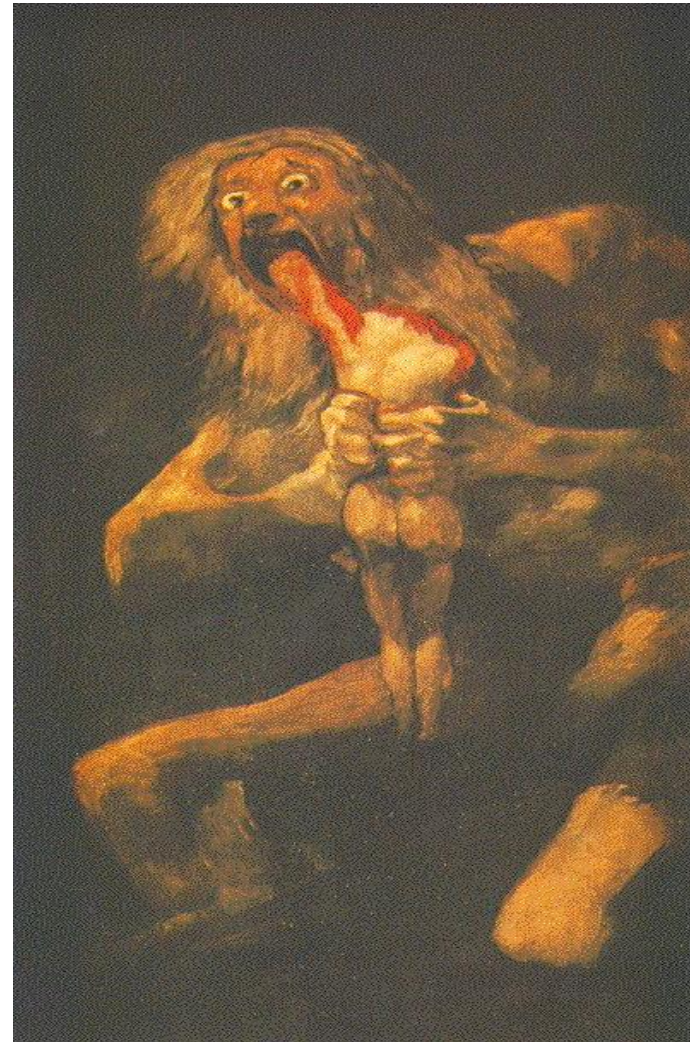
TGQHT: Thần thoại Hy Lạp



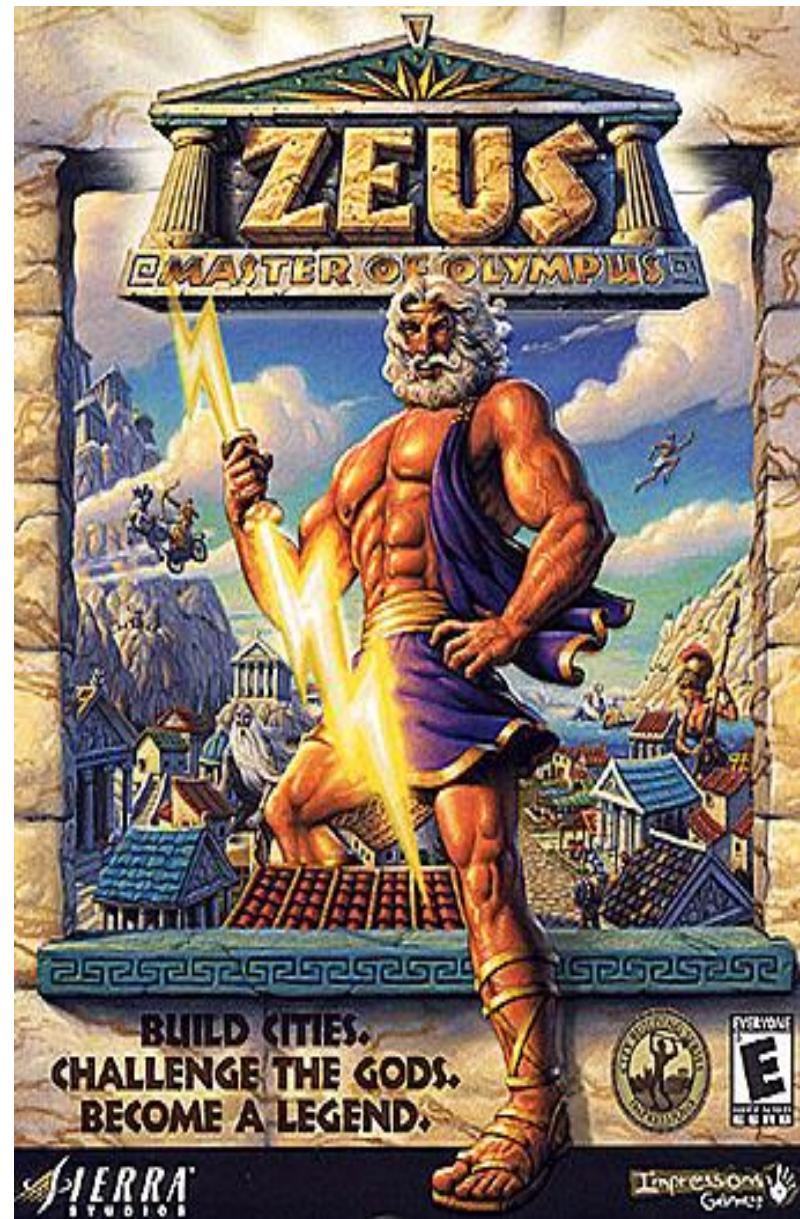




Uranóx



Crônóx





Con người vàng.

Con người bạc.

Con người đồng.

Giống người thứ tư.

Con người sắt.

(Nhà thơ Hy Lạp Hêđiốt)

Con người từ Đất.

Prômê-tê – Bạn của loài người.

Dạy con người cày ruộng,
đóng thuyền, viết đọc, niềm
tin, thuần hóa bò, ngựa, làm
công cụ kim loại . . .





TGQ tôn giáo : Thiên chúa giáo

Trong chương đầu tiên của Sáng thế ký, Đức Chúa Trời đã tạo ra con người và vạn vật trong 6 ngày.

- Ngày I: tạo ra ánh sáng, phân rõ ngày và đêm
- Ngày II: vòm trời, tách đất và nước
- Ngày III: thảo mộc
- Ngày IV: mặt trăng và mặt trời
- Ngày V: động vật dưới nước và trên trời
- Ngày VI: bò sát, dã thú, Adam và Êva

Kết luận về TGQ huyền thoại và TGQ tôn giáo.

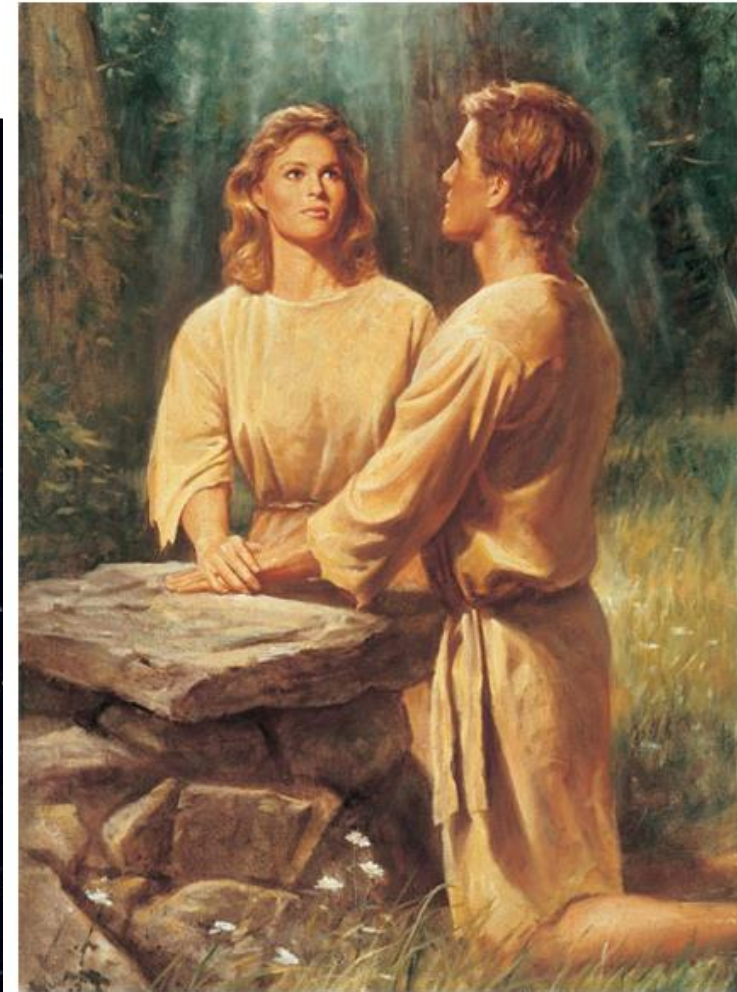
Tính trật tự của vũ trụ.

Tính quyết định của vũ trụ.

Đời sống con người.



The Lord Created All Things, photo © Brand X / superstock



Adam and Eve Kneeling at an Altar, by Del Parson, © 1968 IRI

QN về TG như một chỉnh thể được diễn tả dưới dạng một hệ thống các phạm trù, các QL đóng vai trò như những bậc thang trong quá trình nhận thức TG

TRIẾT HỌC

Quan niệm về TG như một chỉnh thể

TGQ

QN nhất định về từng mặt, từng bộ phận của TG.

Các tri thức của các khoa học cụ thể.

Các tri thức được rút ra từ kinh nghiệm cuộc sống của con người.

TH với tính cách là hạt nhân lý luận chi phối mọi TGQ

*Thứ
nhất*

Bản thân TH chính là TGQ

*Thứ
hai*

Trong số các loại TGQ phân chia theo các cơ sở khác nhau thì TGQTH bao giờ cũng là thành phần quan trọng, đóng vai trò là nhân tố cốt lõi

*Thứ
ba*

TH bao giờ cũng có ảnh hưởng và chi phối các TGQ khác như: TGQ tôn giáo, TGQ kinh nghiệm, ...,

*Thứ
tư*

TGQTH quy định mọi quan niệm khác của con người

- + Triết học ra đời với tính cách là hạt nhân lý luận của TGQ, làm cho TGQ phát triển như một quá trình tự giác dựa trên sự tổng kết kinh nghiệm thực tiễn và tri thức do các khoa học đưa lại. Đó là chức năng TGQ của triết học.

TGQDV và TGQDT.

- Vai trò của TGQ

TGQ đúng đắn là tiền đề để xác lập nhân sinh quan tích cực; trình độ phát triển của TGQ là tiêu chí quan trọng đánh giá sự trưởng thành của mỗi cá nhân và cộng đồng xã hội nhất định.

Tìm cách thức hoạt động để đạt mục đích

Xác định mục đích cuộc sống

Xem xét chính bản thân mình

Định hướng nhận thức TG



Mối quan hệ giữa TGQ và PPL.

- **Phương pháp luận là lý luận về phương pháp.**
- **Phương pháp nhận thức thế giới: biện chứng hay siêu hình.**

TGQDV + PPLBC

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Khái niệm triết học và đặc trưng của tri thức triết học.
2. Thế giới quan, quá trình hình thành và các hình thức cơ bản của thế giới quan.
3. Mối quan hệ giữa triết học và thế giới quan.

HẾT PHẦN 1 – CHƯƠNG 1
CHÚC CÁC BẠN SINH VIÊN
HỌC TỐT!